

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH NINH THUẬN



BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 01 NĂM 2025
TỈNH NINH THUẬN

Ninh Thuận, tháng 02/2025

Số: 62 /BC-CTK

Ninh Thuận, ngày 03 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 01 NĂM 2025

Năm 2025 có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, là năm cuối nhiệm kỳ 2020-2025, năm tổ chức Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2025-2030, năm tăng tốc, bứt phá, về đích, để phấn đấu đạt kết quả cao nhất các mục tiêu, chỉ tiêu của Kế hoạch phát triển KT-XH 5 năm 2021-2025, trong bối cảnh đất nước đang bước vào kỷ nguyên phát triển mới, kỷ nguyên vươn mình của Dân tộc Việt Nam. Dự báo tình hình thế giới và trong nước tiếp tục phức tạp, khó lường, khó khăn, thách thức nhiều hơn thuận lợi, thời cơ.

Trong tỉnh, những thành quả đạt được từ đầu nhiệm kỳ đến nay tạo động lực thực hiện các mục tiêu Nghị quyết Đại hội đảng bộ tỉnh lần thứ XIV, nhiệm kỳ 2020-2025; quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được ban hành, tiềm năng, lợi thế được nhận diện rõ sẽ thúc đẩy nguồn lực cho đầu tư phát triển; các dự án hạ tầng trọng điểm về giao thông, thủy lợi hoàn thành phát huy tích cực nhất là cao tốc Bắc – Nam đoạn qua tỉnh, Hồ chứa nước Sông Than, thúc đẩy các ngành còn dư địa tăng trưởng như: năng lượng, du lịch, nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến, chế tạo, kinh tế đô thị; tập trung tái khởi động dự án điện hạt nhân Ninh Thuận, sẽ tạo động lực, cơ hội mới cho tỉnh; những cải thiện mạnh mẽ về môi trường đầu tư, kinh doanh, các điểm nghẽn về cơ chế, chính sách năng lượng, đất đai, đầu tư, tín dụng, bất động sản dần được tháo gỡ sẽ hỗ trợ tốt hơn cho doanh nghiệp trong đầu tư và sản xuất kinh doanh. Cùng với đó là các yêu cầu và thách thức lớn đặt ra phải phấn đấu hoàn thành cao nhất các mục tiêu, nhiệm vụ Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIV nhiệm kỳ 2020-2025 và Kế hoạch phát triển KT-XH 5 năm 2021-2025 đề ra, trong đó một số chỉ tiêu lớn, quan trọng (tăng trưởng kinh tế, cơ cấu nền kinh tế, thu ngân sách,...) đang còn khá xa so với mục tiêu Nghị quyết đề ra, biến đổi khí hậu khó lường là những khó khăn, thách thức lớn mà Tỉnh phải đối mặt trong thực hiện nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025.

Trên cơ sở bối cảnh tình hình nêu trên, căn cứ mục tiêu, nhiệm vụ đã được Tỉnh ủy, HĐND tỉnh thông qua và ban hành Nghị quyết, kế thừa và phát huy những kết quả đạt được; quán triệt phương châm hành động của Chính phủ “**Kỷ cương trách nhiệm; chủ động kịp thời; tinh gọn hiệu quả; tăng tốc bứt phá**”, Tỉnh đề ra phương châm hành động năm 2025 “**Đoàn kết kỷ cương; chủ động sáng tạo; tinh gọn hiệu quả; tăng tốc bứt phá**”, quán triệt sâu sắc tinh thần Nghị quyết số 01/NQ-CP của Chính phủ, Nghị quyết số 32-NQ/TU ngày 06/12/2024 của Tỉnh ủy và Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh về phát triển kinh tế - xã hội năm 2025, Tỉnh quyết tâm hoàn thành Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội năm 2025.

Kết quả kinh tế - xã hội tháng 01/2025 đạt được như sau:

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông nghiệp trong tháng tập trung chủ yếu vào công tác gieo cấy và chăm sóc cây trồng vụ đông xuân, nguồn nước tưới đầy đủ phục vụ xuống giống khả năng vượt kế hoạch vụ. Chăn nuôi heo và gia cầm tăng để phục vụ Tết Nguyên đán Ất Ty 2025, trong khi đàn gia súc có sừng xu hướng giảm. Lâm nghiệp chủ yếu chăm sóc và bảo vệ rừng; không giao chỉ tiêu trồng cây lâm nghiệp phân tán năm thứ hai liên tiếp. Sản lượng thủy sản tăng cao về nuôi trồng phục vụ Tết Nguyên đán và giảm khai thác do ảnh hưởng thời tiết gió mạnh và sóng lớn.

1.1 Nông nghiệp

Tính đến thời điểm 20/01/2025, cả tỉnh gieo cấy được 21.280 ha vụ đông xuân 2024-2025, tăng 1,4% so với vụ đông xuân 2023-2024; trong đó, có 13.878 ha lúa đông xuân, giảm 1,8% so với cùng kỳ năm trước. Các loại hoa màu đã hoàn tất việc xuống giống, một số ít diện tích lúa và ngô đẩy nhanh tiến độ gieo trồng hoàn thành kế hoạch đề ra.

Cùng với việc gieo cấy lúa đông xuân, tỉnh đã gieo trồng được 3.358 ha ngô, tăng 8,9% so cùng kỳ năm trước; 80 ha khoai lang, giảm 13,2%; 203,7 ha lạc, giảm 18,8%; 3.760 ha rau, đậu, tăng 9,8%. Triển khai kế hoạch sản xuất cánh đồng lớn năm 2025 là 39 cánh đồng lớn với diện tích 5.162,5 ha¹.

Tháng 01/2025 là tháng Tết Nguyên đán Ất Ty 2025, nhu cầu tiêu dùng thịt gia cầm và gia súc tăng hơn; giá tiêu dùng bắt đầu tăng, sản lượng thịt hơi xuất chuồng biến động tăng nhẹ so cùng kỳ, nhất là thịt heo và gia cầm. Các bệnh truyền nhiễm trên động vật cơ bản được kiểm soát tốt, không xảy ra. Ước tính cuối tháng Một, số lượng trâu, bò giảm 0,6% so với cùng thời điểm năm trước (trong đó, số lượng bò giảm 0,7%); số lượng heo tăng 7,5%; số lượng dê, cừu giảm 8,8%;

¹ Triển khai mới 3 cánh đồng/146 ha; duy trì và mở rộng diện tích liên kết của 36 cánh đồng/ 5.016,5 ha.

số lượng gia cầm tăng 1,8%. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng trong tháng Một: thịt trâu, bò đạt 552 tấn, giảm 0,4% so cùng kỳ năm trước; thịt heo đạt 2.490 tấn, tăng 2,6%; thịt dê, cừu 327 tấn, giảm 8,2%; thịt gia cầm đạt 596 tấn, tăng 0,5%. Sản lượng trứng gia cầm đạt 5,1 triệu quả, giảm 26,8% do tháng Tết xu hướng nuôi thịt nhiều hơn. Giá cả các loại sản phẩm chăn nuôi nhìn chung tăng không cao do lượng cung dồi dào.

1.2 Lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp trong tháng chủ yếu tập trung vào công tác chăm sóc, bảo vệ rừng. Kế hoạch “Tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ” được Tỉnh phát động triển khai trong tháng 02/2025 (sau Tết Nguyên đán). Năm 2025 là năm thứ hai liên tiếp không giao kế hoạch trồng cây phân tán. Hoạt động trồng rừng mới tập trung và trồng cây phân tán chưa phát sinh. Sản lượng gỗ khai thác ước đạt 470 m³, tăng 4,4% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng củi khai thác đạt 2.000 ste, tăng 8,1%. Nguyên nhân gỗ khai thác và củi tăng là do tháng Tết nhu cầu về củi sử dụng gia đình và đơn đặt hàng gỗ của các cơ sở chế biến.

Trong tháng không xảy ra cháy rừng; diện tích rừng bị thiệt hại là 1,4 ha do bị chặt, phá, tăng cao 4,2 lần so với cùng kỳ năm trước.

1.3 Thủy sản

Trong tháng Một, tổng sản lượng thủy sản cả tỉnh ước đạt 6.006,1 tấn, giảm 0,5% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2024 tăng 11,2%), bao gồm cá đạt 5.216,6 tấn, giảm 1,9%; tôm đạt 207,9 tấn, tăng 4,8%; thủy sản khác đạt 581,6 tấn, tăng 11,9%.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng trong tháng ước tính đạt 603,0 tấn, tăng 15,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó tôm đạt 156 tấn, tăng 6,1%; thủy sản khác đạt 370 tấn, tăng 21,3%. Khí hậu lạnh, các loại thủy sản nuôi trồng phát triển chậm, nhất là tôm và hào; trong tháng, sản lượng thủy sản chủ yếu từ thu hoạch diện tích nuôi năm trước chuyển sang; diện tích thả nuôi đã bắt đầu vụ chính kéo dài đến tháng Ba năm nay.

Sản lượng thủy sản khai thác ước tính đạt 5.403,1 tấn, giảm 1,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó cá đạt 5.139,6 tấn, giảm 2,0%. Nguyên nhân sản lượng giảm là do thời tiết gió lớn, không thuận lợi khai thác, đánh bắt xa bờ, cộng thêm thời gian ngư dân nghỉ Tết Nguyên đán.

Nhu cầu giống cho nuôi trồng thủy sản đang vào vụ. Ước sản lượng giống sản xuất trong tháng được 4.265 triệu con, tăng 6,4% so cùng kỳ. Chia ra:

- Tôm giống: Hiện nay các hộ và cơ sở đang có nhu cầu thả nuôi tôm đầu vụ; ước sản lượng giống sản xuất trong tháng được 4.200 triệu con, tăng 6,3% so

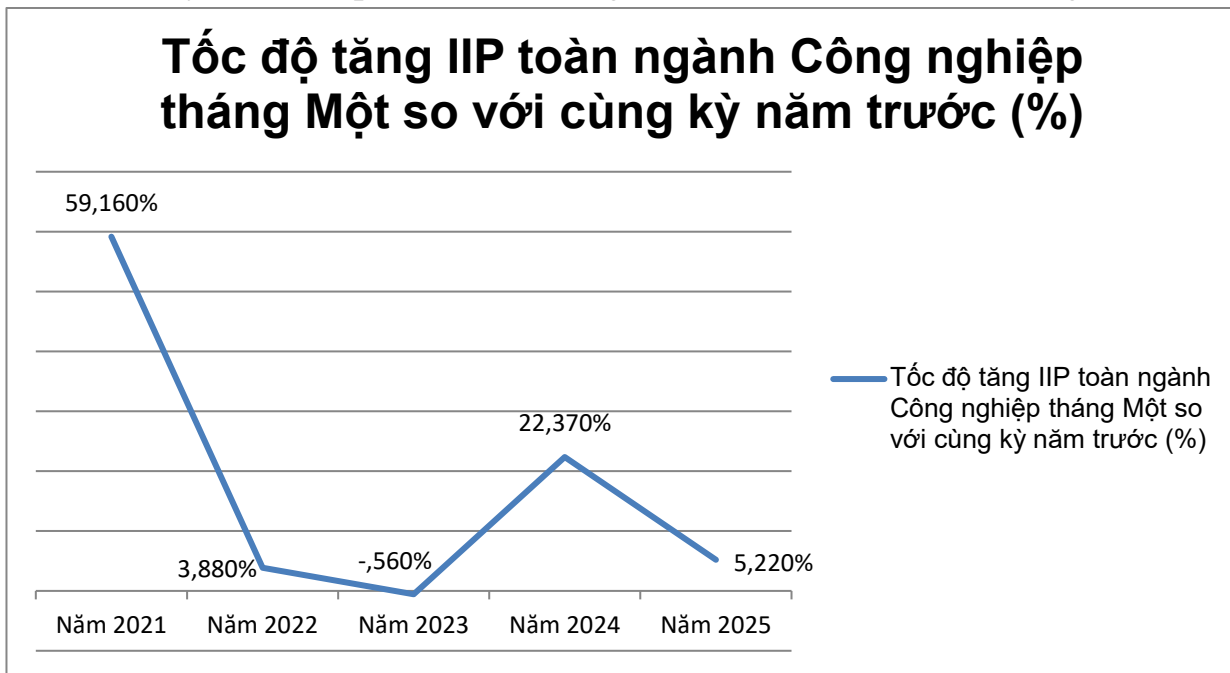
cùng kỳ;

- Ốc hương giống: các cơ sở sản xuất giống đã bắt đầu hoạt động ươm nuôi phục vụ sản xuất chính trong năm. Ước sản lượng ốc hương giống sản xuất được 65 triệu con, giá bán giống ốc Hương dao động 30 - 60 đ/con tùy theo chất lượng cơ sở sản xuất.

2. Sản xuất công nghiệp

Tháng Một trùng vào tháng Tết Nguyên đán Ất Tỵ 2025 nên hoạt động sản xuất công nghiệp giảm nhẹ so với tháng trước và tăng thấp so với cùng kỳ năm trước do có thời gian hoạt động ít ngày hơn². Ngành sản xuất điện năng lượng tái tạo tiếp tục là động lực tăng chính, chủ yếu là điện gió, tác động đến IIP chung tháng 01/2025 tăng 5,22% so với cùng kỳ năm 2024 (cùng kỳ năm 2024 tăng 22,37%).

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 01/2025 ước tính giảm 0,84% so với tháng trước và tăng 5,22% so với cùng kỳ năm trước; trong đó **ngành sản xuất và phân phối điện** tăng 7,44% nhờ vào tăng trưởng điện gió và thủy điện. **Ngành chế biến, chế tạo** ước tăng nhẹ 0,16% do nhu cầu nhập khẩu tinh bột mì từ Trung Quốc giảm, ảnh hưởng đến tình hình sản xuất sản phẩm này so với cùng kỳ năm trước; nhu cầu tiêu thụ sản phẩm muối chế biến, nước uống từ yến ... chưa cao; số ngày sản xuất trong tháng của các công ty ít hơn so với cùng kỳ đã tác động làm chỉ số nhóm này chỉ tăng nhẹ. **Ngành khai khoáng** ước giảm 7,10%, chủ yếu do sản phẩm muối biển giảm do thời tiết mưa đầu tháng.



² Tết Nguyên đán Ất Tỵ 2025 thuộc tháng 01/2025, các doanh nghiệp nghỉ 5 – 6 ngày.

Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành có chỉ số sản xuất tháng Một có mức tăng cao so với cùng kỳ năm trước: sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 109,12%; sản xuất đồ uống (chủ yếu bia lon) tăng 11,71%. Nhiều ngành có mức giảm sâu hoặc tăng thấp: sản xuất trang phục giảm 11,94%; khai khoáng giảm 7,10%; sản xuất chế biến thực phẩm giảm 5,51%; dệt giảm 0,51%; sản xuất sản phẩm thuốc lá tăng 0,36%; in, sao chép tăng 4,36%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tăng 6,49%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 5,61%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước tăng 7,44%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 7,55%.

Tình hình sản xuất một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 01/2025 so với cùng kỳ năm trước: phân vi sinh tăng 328,6%; bia đóng lon tăng 28,8%; búp bê tăng 17,6%; quần áo may sẵn tăng 9,8%; điện sản xuất tăng 8,6% (trong đó, điện mặt trời tăng 2,7%); thạch nha đam tăng 5,2%; tôm đông lạnh tăng 3,8%; thuốc lá có đầu lọc tăng 0,4%; SX đường giảm 16,9%; muối chế biến giảm 29%; hạt điều khô giảm 36,8%; tinh bột sắn giảm 37,5%; nước yến và nước bổ dưỡng khác giảm 45,5%; muối biển giảm 60,4%; *một số sản phẩm xây dựng tăng* (khai thác đá xây dựng tăng 90,6%; xi măng tăng 18,3%).

3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Hoạt động đăng ký doanh nghiệp trong tháng đầu tiên của năm 2025 thể hiện nhiều điểm tích cực, trái ngược với cùng kỳ năm trước: số lượng doanh nghiệp thành lập mới tăng 36,8%; số vốn đăng ký mới tăng 75,6%; số lao động đăng ký mới tăng 110,4%; số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động tăng 59,3%; số doanh nghiệp giải thể giảm 33,3% (số liệu tương ứng của tháng 01/2024 là: giảm 20,8%; giảm 50,1%; giảm 67,2%; giảm 6,9%; giảm 14,3%). Trên tổng thể, số doanh nghiệp gia nhập thị trường tăng 50% và số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường tăng 12,2% so với cùng kỳ năm trước.

Tình hình đăng ký doanh nghiệp trong tháng Một có chiều hướng rất tích cực so với cùng kỳ năm trước. Trong tháng, có 26 doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký 78,8 tỷ đồng, tăng 36,8% số doanh nghiệp và tăng 75,6% số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước. Số lao động đăng ký trong các doanh nghiệp thành lập mới 162 lao động, tăng 110,4%.

Có 43 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng cao 59,3% so cùng kỳ; 04 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, giảm 33,3%; và có 106 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động, tăng 15,2%.

Hoạt động hợp tác xã: Tính đến ngày 20/01/2025 có 01 HTX được thành lập mới, với vốn đăng ký 0,1 tỷ đồng; nâng lũy kế có 144 HTX đang hoạt động với

vốn đăng ký là 277 tỷ đồng: hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp có 111 HTX, chiếm 77,1%; công nghiệp - xây dựng: 10 HTX, chiếm 6,9%; thương mại - dịch vụ và lĩnh vực khác: 11 HTX, chiếm 7,6%; vận tải: 09 HTX, chiếm 6,3% và lĩnh vực tài chính, ngân hàng 03 Quỹ TDNN, chiếm 2,1%.

4. Đầu tư

Hoạt động đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý trong tháng Một tập trung chủ yếu vào thi công các công trình chuyển tiếp từ năm trước, hoàn tất các thủ tục nghiệm thu, thanh quyết toán khối lượng hoàn thành của năm 2024.

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng Một ước tính đạt 102,4 tỷ đồng, giảm 74,2% so với tháng trước và giảm 25,6% so với cùng kỳ năm trước, mức tăng trưởng thấp nhất các năm 2021-2025³. Trong đó, vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh 71,6 tỷ đồng, giảm 28,1%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện 30,8 tỷ đồng, giảm 19,2%.

Tỷ lệ vốn đầu tư tháng Một so với kế hoạch năm 2025 đạt 3,1%, cũng là mức đạt thấp nhất 5 năm qua⁴.

5. Tài chính, ngân hàng

5.1 Tài chính

Thu ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh trong tháng đầu tiên của năm thấp hơn cùng kỳ năm trước do thu nội địa đạt thấp. Chỉ có 27,8% các loại thuế nội địa thu tăng so với cùng kỳ năm trước, trong khi thu xuất nhập khẩu tăng cao đột biến.

Tổng thu ngân sách Nhà nước địa phương ước tính đến ngày 31/01/2025 đạt 425 tỷ đồng, đạt 7% dự toán năm và giảm 7,6% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: thu nội địa (không kể thu dầu thô) 400 tỷ đồng, đạt 7,4% và giảm 12,8%; thu xuất, nhập khẩu 25 tỷ đồng, đạt 3,8% và tăng 16,5 lần.

Trong thu nội địa, chỉ có 5/18 khoản thu tăng so với cùng kỳ năm trước: thu tiền sử dụng đất tăng 135,2%; thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi, công sản khác tăng 129,9%; thuế BVMT tăng 8,5%; thu tiền cho thuê đất tăng 5,3%; thu tiền bán nhà thuộc SHNN (cùng kỳ năm trước chưa phát sinh). 11/18 khoản thu giảm: thu cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản giảm 81,3%; khu vực DN có vốn ĐTNN giảm 55,6%; phí - lệ phí giảm 36,8%; thu từ hoạt động xổ số giảm 36,5%; thu khác ngân sách giảm 30%; lệ phí trước bạ giảm 26%; khu vực DNNN trung

³ Tốc độ tăng Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn NSNN do địa phương quản lý tháng Một so với cùng kỳ năm trước các năm 2021-2025 lần lượt là: tăng 2,5%; tăng 30,8%; tăng 11,8%; tăng 29,6%; giảm 25,6%.

⁴ Tỷ lệ Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn NSNN do địa phương quản lý tháng Một so với KH năm các năm 2021-2025 là: năm 2021 đạt 3,9%; năm 2022 đạt 3,1%; năm 2023 đạt 3,4%; năm 2024 đạt 4,4%; năm 2025 đạt 3,1%.

ương giảm 23%; khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh giảm 21,9%; thuế thu nhập cá nhân giảm 9,3%; khu vực DNNN địa phương giảm 6,5%; thuế SDD phi nông nghiệp giảm 5%. 2/18 khoản thu chưa phát sinh: thu tiền sử dụng khu vực biển; thu hồi vốn, lợi nhuận sau thuế.

Tổng chi ngân sách Nhà nước (*không tính chi từ nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ*) ước tính 580 tỷ đồng, đạt 6,2% dự toán năm và tăng 50,3%.

5.2 Ngân hàng

Hoạt động tiền tệ, ngân hàng trên địa bàn trong tháng Một ổn định và an toàn. Vốn tín dụng được tập trung đầu tư phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh, các lĩnh vực ưu tiên; các giải pháp hỗ trợ, phục hồi phát triển kinh tế, xã hội được tiếp tục quan tâm thực hiện. Tín dụng chính sách được quan tâm thực hiện tốt, đáp ứng nhu cầu vay vốn của hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác. Công tác quản lý Nhà nước về tiền tệ, tín dụng hoạt động ngân hàng và nghiệp vụ Ngân hàng Trung ương trên địa bàn của NHNN tỉnh được thực hiện kịp thời, chặt chẽ, tuyệt đối an toàn, không để xảy ra sai sót, sự cố.

Theo báo cáo của Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh Ninh Thuận, ước đến cuối tháng 01/2025: **Nguồn vốn huy động** trên địa bàn ước đạt 25.510 tỷ đồng, tăng 1,2% so với cuối năm 2024; **Tổng dư nợ tín dụng** ước đạt 49.000 tỷ đồng, tăng 1,0%; **Dư nợ xấu** trên địa bàn là 410 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 0,84% so với tổng dư nợ, giảm 0,01% so với tỷ lệ nợ xấu cuối năm 2024.

Các khoản cho vay hỗ trợ trên địa bàn tỉnh tính đến ngày 31/12/2024:

- Cho vay hỗ trợ ngư dân đánh bắt xa bờ theo Nghị định 67/2014/NĐ-CP (Nghị định 67): dư nợ cho vay đóng mới, nâng cấp vay theo Nghị định 67 hiện còn 317,9 tỷ đồng/42 tàu cá (1 tàu cá đã tắt toán nợ).

- Cho vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết 02/NQ-CP ngày 07/01/2013 và Thông tư 11/2013/TT-NHNN: Dư nợ cho vay là 2,9 tỷ đồng.

- Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2015/NĐ-CP của Chính phủ phát triển và quản lý nhà ở xã hội (Nghị định 100): dư nợ đạt 87,1 tỷ đồng.

- Cho vay hộ nghèo, đối tượng chính sách theo các chương trình của Ngân hàng Chính sách xã hội: tổng dư nợ đạt 3.818 tỷ đồng.

6. Thương mại, giá cả, dịch vụ

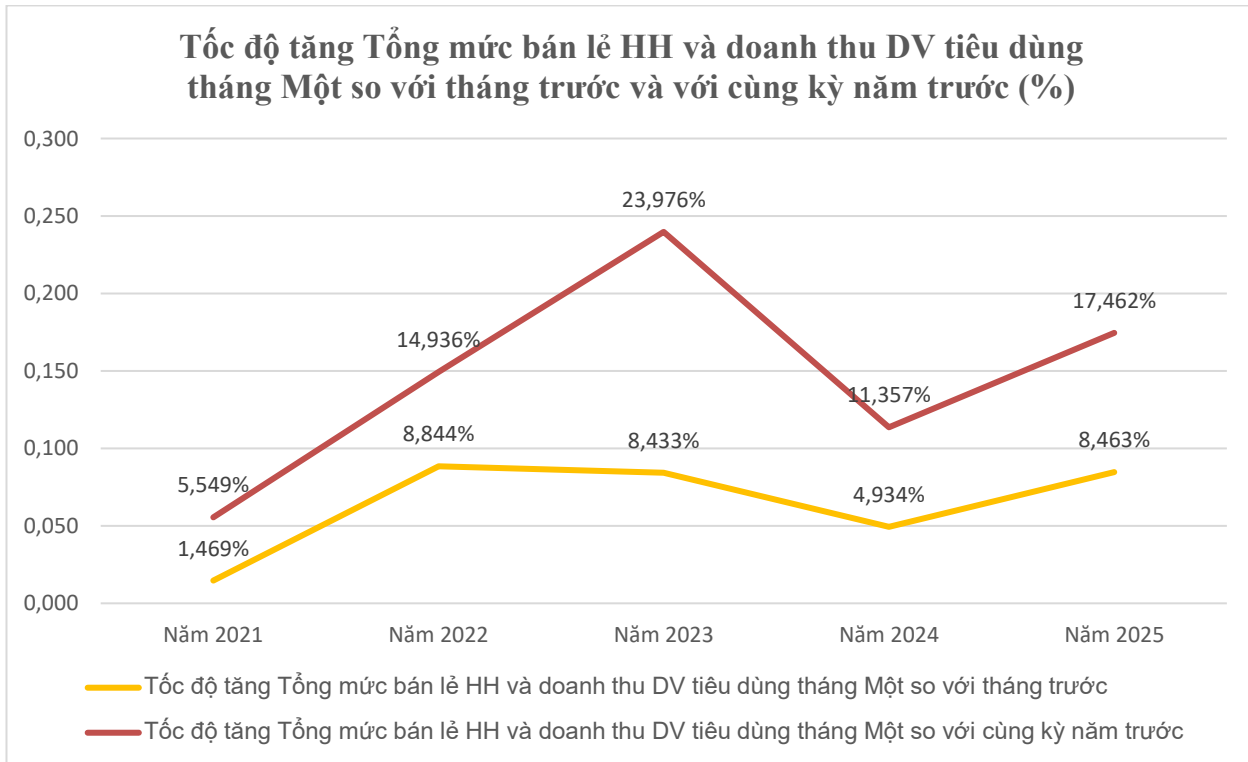
6.1 Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tình hình hoạt động thương mại và dịch vụ trên địa bàn tỉnh trong tháng diễn ra sôi động hơn bao giờ hết. Nhu cầu tiêu dùng và di chuyển tăng cao trong dịp Tết; hàng hóa dồi dào, lưu thông thuận lợi, đáp ứng đầy đủ nhu cầu của người dân; thêm nữa là năng lực tăng mới siêu thị góp phần vào sự gia tăng doanh thu

bán lẻ hàng hóa và các ngành dịch vụ. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Một tăng 8,5% so với tháng trước và tăng 17,5% so với cùng kỳ năm trước.

Tết Nguyên đán Ất Ty 2025 diễn ra vào cuối tháng 01/2025, tình hình hoạt động thương mại và dịch vụ tại địa phương trở nên sôi động hơn bao giờ hết. Nhu cầu tiêu dùng và di chuyển tăng cao, tạo cơ hội cho các doanh nghiệp, cửa hàng thương mại, siêu thị và trung tâm mua sắm tổ chức nhiều chương trình khuyến mãi, giảm giá hấp dẫn để thu hút người tiêu dùng. Siêu thị GO! Ninh Thuận với quy mô lớn nhất tỉnh đi vào hoạt động từ ngày 22/12/2024 thu hút lượng lớn khách đến mua sắm, vui chơi. Hàng hóa được cung cấp dồi dào, lưu thông thuận lợi, đáp ứng đầy đủ nhu cầu của người dân, góp phần vào sự gia tăng doanh thu bán lẻ hàng hóa và các ngành dịch vụ trong tháng 01/2025 so với cùng kỳ năm trước. Thị trường hàng hóa và dịch vụ cơ bản được kiểm soát, không có hiện tượng tăng giá đột biến, bất thường góp phần bảo đảm an sinh xã hội, thực hiện mục tiêu kiểm soát lạm phát của Chính phủ. Nhu cầu sản xuất hàng hóa phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu cùng với tác động của giá hàng hóa thế giới đã đẩy giá hàng hóa và dịch vụ thiết yếu tăng lên nhưng nhìn chung, mặt bằng giá cơ bản được kiểm soát.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Một ước tính đạt 4.159,8 tỷ đồng, tăng 8,5% so với tháng trước và tăng 17,5% so với cùng kỳ năm 2024.



Xét theo ngành hoạt động tháng Một: **Doanh thu bán lẻ hàng hóa** ước tính đạt 3.185,2 tỷ đồng, chiếm 76,57% tổng mức, tăng 10,4% so với tháng trước và tăng 18,8% so với cùng kỳ năm trước; trong đó: Lương thực, thực phẩm tăng 18,5% so với tháng trước và tăng 19,1% so với cùng kỳ năm trước; may mặc tăng 10,6% và tăng 15,1%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 16,1% và tăng 32,8%; vật phẩm văn hoá, giáo dục tăng 12,2% và tăng 13,9%; phương tiện đi lại giảm 5,5% và tăng 10,2%. Là tháng Tết nên nhu cầu tiêu thụ hàng hoá tăng cao, các doanh nghiệp, trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng có nhiều chương trình khuyến mãi với nhiều hình thức nhằm kích cầu tiêu dùng. Nhu cầu tiêu dùng và kinh doanh ngày càng tăng, nhóm ô tô con tăng hơn 400%. Một số dòng ô tô con được giảm thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt nên số lượng tiêu thụ tăng cao; Xăng dầu các loại tăng 18,6%; nhiên liệu khác tăng 12,2%; Đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 54,9%, góp phần làm cho doanh thu ngành thương mại tăng so với cùng kỳ năm 2024. **Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống** ước tính đạt 631,4 tỷ đồng, chiếm 15,18% tổng mức, tăng 0,8% so với tháng trước và tăng 13,6% so với cùng kỳ năm trước. Trên địa bàn tỉnh diễn ra nhiều hoạt động để thúc đẩy, tuyên truyền và quảng bá hình ảnh con người và phát triển du lịch của tỉnh, phấn đấu trở thành điểm đến hấp dẫn, yêu thích và thân thiện trong năm 2025. Các hoạt động như tổ chức lễ cưới, tổ chức sự kiện đầu năm tăng. Bên cạnh đó, Âm thực kết hợp với du lịch xây dựng nên thương hiệu ẩm thực Ninh Thuận góp phần làm tăng doanh thu hoạt động nhà hàng lên 13,9% so cùng kỳ năm trước; doanh thu lưu trú tăng 11,8%. **Doanh thu du lịch lữ hành** ước tính đạt 1,3 tỷ đồng, chiếm 0,03% tổng mức, tăng 2,1% tăng 1,0%. **Doanh thu dịch vụ khác** ước tính đạt 341,9 tỷ đồng, chiếm 8,22% tổng mức, tăng 6,2% và tăng 12,6%. Các cơ sở kinh doanh dịch vụ trên địa bàn tỉnh hoạt động nhộn nhịp, đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ của người dân trong dịp Tết Nguyên đán Ất Tỵ 2025. Một số nhóm dịch vụ có doanh thu tăng cao như: Dịch vụ kinh doanh bất động sản tăng 10%; dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ tăng 24,9% do nhu cầu về dịch vụ vệ sinh, dọn dẹp nhà cửa, chăm sóc cây cảnh, cảnh quan để chuẩn bị đón Tết tăng; dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội tăng 18,9% do thời tiết chuyển lạnh ảnh hưởng đến sức khỏe của người dân; nhóm dịch vụ khác tăng 18,3% chủ yếu dịch vụ phục vụ cá nhân như dịch vụ cưới hỏi, dịch vụ làm đẹp, hót tóc, gội đầu.

6.2 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Giá các mặt hàng lương thực, thực phẩm; giá dịch vụ y tế; và giá dịch vụ giao thông tăng là những nguyên nhân làm chỉ số giá tiêu dùng tháng Một tăng 1,29% so với tháng trước và tăng 1,98% so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 01/2025 tăng 1,29% so với tháng trước, trong đó: 8/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng, 01/11 nhóm có chỉ số giá giảm và 02/11 nhóm ổn định.

(i) Tám nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng gồm:

- *Nhóm thuốc và dịch vụ y tế* tăng cao nhất với mức tăng 12,03% , do giá dịch vụ y tế tăng theo Nghị Quyết số 52/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 10/12/2024 về thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế thực hiện theo Thông tư 21/2024/TT-BYT của Bộ Y tế, tác động làm CPI chung tăng 0,56 điểm phần trăm;

- *Nhóm đồ uống và thuốc lá* tăng 1,96% , chủ yếu tăng ở mặt hàng bia, nước ngọt, thuốc lá do nhu cầu làm quà biếu, tặng dịp Tết tăng, cụ thể: Bia chai tăng 5,04%; bia lon tăng 1,28% nước giải khát có ga tăng 1,24%; thuốc hút tăng 1,85% ... Mặt hàng rượu các loại vẫn giữ giá ổn định vào thời điểm giữa tháng do nhu cầu tiêu thụ chậm, một số siêu thị thực hiện chương trình bình ổn giá nên mặt hàng này ít biến động so với tháng trước;

- *Nhóm giao thông* tăng 1,25% , do giá nhiên liệu tăng 1,80% (giá xăng tăng 1,91%; dầu diesel tăng 5%) và giá dịch vụ giao thông công cộng tăng cao 6,90%;

- *Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống* tăng 1,24% , trong đó: các mặt hàng thực phẩm tăng 1,47%⁵ và ăn uống ngoài gia đình tăng 1,14%;

- *Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác* tăng 1,23%⁶;

- *Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép* tăng 0,70% , do nhu cầu mua sắm các mặt hàng may mặc, mũ nón, giày dép vào dịp Tết Nguyên đán tăng⁷;

- *Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình* tăng 0,30%⁸;

- *Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch* tăng 0,15% .

(ii) Một nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm:

⁵ Ảnh hưởng của nhu cầu tiêu dùng Tết Nguyên đán đã làm cho giá nhiều mặt hàng thực phẩm tăng như: giá thịt heo tăng 2,02%; thịt bò tăng 0,63%; thịt gà tăng 0,83%; thịt gia cầm khác tăng 0,56%; nội tạng động vật tăng 2,47%; thịt chế biến tăng 0,12%; dầu mỡ và chất béo tăng 1,41%. Mặt hàng thủy sản tươi khô các loại tăng mạnh do thời tiết không thuận lợi, sản lượng đánh bắt thấp, nhu cầu tiêu thụ cao tác động làm giá mặt hàng cá tươi tăng 2,61%; tôm tươi tăng 1,76%; thủy sản chế biến các loại tăng 0,67%. Mặt hàng rau các loại tăng mạnh với những mặt hàng chế biến phục vụ Tết như: măng khô tăng 25,43%; bắp cải tăng 2,09%; đồ quả tươi tăng 6,47%; rau dạng củ quả như hành, tỏi tăng 7,10%...

⁶ Trong đó, nhóm đồ trang sức tăng 0,78%, tăng theo giá vàng trong nước; giá túi xách, vali, ví tăng 10,71%; đồng hồ đeo tay tăng 2,29% do nhu cầu thăm, tặng dịp cận tết tăng; dịch vụ cắt tóc gội đầu tăng 4,08% do nhu cầu làm đẹp trước Tết tăng, vật dụng hi tăng 5,22% do giá dịch vụ và nguyên vật liệu như hoa tăng trong dịp Tết.

⁷ Trong đó, quần áo may sẵn cho nam tăng 0,73%; quần áo may sẵn cho nữ tăng 0,93%; quần áo may sẵn cho trẻ em tăng 1,85%, cho bé gái tăng 1,74%.

⁸ Chi phí vận chuyển, giá xăng tăng cộng với nhu cầu tiêu dùng tăng dịp Tết Nguyên đán Ất Ty 2025 làm cho một số mặt hàng tiêu dùng trong nhóm này tăng so với tháng trước, trong đó: máy hút bụi tăng 1,49%; bếp gas tăng 0,55%; trang thiết bị nhà bếp tăng 4,73%; đồng hồ treo tường và đế bàn tăng 0,51%; đồ dùng trong nhà bằng kim loại tăng 1,89%; đệm tăng 3,63%; hàng thủy tinh sành, sứ tăng 0,65%; giấy vệ sinh tăng 0,93%.

- *Nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng* giảm 0,52% , chủ yếu do giá gas giảm theo giá gas thế giới và giá điện, nước giảm do thời tiết trở lạnh, nhu cầu tiêu thụ điện, nước sinh hoạt của các hộ gia đình giảm.

(iii) Hai nhóm hàng hóa và dịch vụ không tăng không giảm gồm:

- *Nhóm bưu chính viễn thông;*

- *Nhóm giáo dục.*

Chỉ số giá vàng tháng 01/2025 tăng 1,16% so với tháng trước và tăng 35,67% so cùng kỳ năm trước, mức tăng trưởng cao nhất 20 năm gần đây; giá vàng 9999 ở mức 8.560.000 đồng/chi. Giá đô la Mỹ tăng 0,16% so với tháng trước và tăng 3,54% so cùng kỳ năm trước; giá đô la Mỹ ở mức 25.550 đồng/USD.

6.3 Vận tải hành khách và hàng hóa

Hoạt động vận tải trong tháng Một diễn ra sôi động và nhộn nhịp. Tháng Tết Nguyên đán 2025 nên nhu cầu vận chuyển hành khách về quê và lượng hàng hóa phục vụ sản xuất kinh doanh lưu thông tăng cao. Lượng hành khách vận chuyển tăng 0,4% so với tháng trước và tăng cao 51,9% so với cùng kỳ năm trước; vận chuyển hàng hóa tăng tương ứng 12,1% và 14,6%.

Tháng 01/2025 là thời điểm Tết Dương lịch và Tết Nguyên đán Ất Tỵ 2025 nên nhu cầu vận chuyển hành khách và lượng hàng hóa phục vụ sản xuất kinh doanh lưu thông có chiều hướng tăng. Đặc biệt hoạt động vận tải hành khách, chủ yếu tuyến cố định liên tỉnh do nhu cầu người dân đi làm xa, sinh viên đại học từ các tỉnh trở về quê để đoàn tụ cùng gia đình. Hoạt động vận tải hàng hóa lượng hàng hóa lưu thông phục vụ kinh doanh Tết Nguyên đán tăng, chủ yếu mặt hàng lương thực thực phẩm, hoa và cây cảnh.

Vận tải hành khách tháng Một ước tính đạt 1,6 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 0,4% so với tháng trước và tăng 51,9% so với cùng kỳ năm 2024. Luân chuyển 130,1 triệu lượt khách.km, tăng 1,5% và tăng 49,6%.

Vận tải hàng hóa tháng Một ước tính đạt 1,8 triệu tấn hàng hóa, tăng 12,1% so với tháng trước và tăng 14,6% so với cùng kỳ năm trước; hàng hóa luân chuyển đạt 128,5 triệu tấn.km, tăng 11,8% và tăng 13,2%.

7. Một số vấn đề xã hội

7.1 Lao động, việc làm

Công tác tư vấn giới thiệu việc làm tiếp tục được triển khai đầy đủ và kịp thời. Trong tháng đã giải quyết việc làm cho 1.121 lao động, đạt 7% so với kế hoạch giao. Trong đó: Lao động trong tỉnh 620 lao động; lao động ngoài tỉnh 481 lao động; đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài 20 lao động.

7.2 Đời sống dân cư, công tác an sinh xã hội

Trong tháng Một, tỉnh đã kịp thời giải quyết chế độ chính sách cho các đối tượng Người có công và các đối tượng bảo trợ xã hội, đảm bảo các chính sách an sinh xã hội thực hiện được đầy đủ, đúng đối tượng.

Được sự quan tâm của Chủ tịch Nước, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính, Tỉnh đã thực hiện việc chăm lo Tết cho các đối tượng chu đáo, kịp thời; tổ chức cấp phát tiền, quà tết cho thương binh, bệnh nhân, thân nhân liệt sỹ, gia đình có công với cách mạng, các gia đình thuộc diện chính sách, Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, các đối tượng chính sách xã hội, đồng bào sinh sống tại vùng cao, vùng sâu, vùng xa và đồng bào nghèo được kịp thời, đúng đối tượng với tổng trị giá 43,6 tỷ đồng⁹.

Công tác tiếp nhận và cấp phát gạo hỗ trợ của Chính phủ nhân dịp Tết Nguyên đán Ất Tỵ 2025: Tổng số gạo được phân bổ là 735.090 kg gạo, tổ chức cứu đói cho 12.634 hộ/49.006 khẩu cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn tại các huyện, thành phố và các đối tượng hiện đang sinh sống tại các cơ sở BTXH Trần Châu và Từ Ân¹⁰. Toàn bộ số gạo đã được cấp đầy đủ đến tận tay người dân theo kế hoạch của UBND tỉnh; số lượng gạo được cấp phát kịp thời, đúng đối tượng, bảo đảm chất lượng theo quy định.

7.3 Giáo dục

Tổ chức tốt Kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia trung học phổ thông năm học 2024-2025 (diễn ra trong 02 ngày 25-26/12/2024); tổ chức Hội thao Giáo dục Quốc phòng và An ninh học sinh THPT tỉnh Ninh Thuận lần thứ X năm 2025, thời gian từ ngày 08-10/01/2025; xét chọn sản phẩm dự thi cấp quốc gia Cuộc thi “Học sinh, sinh viên với ý tưởng khởi nghiệp” lần thứ 7; tổ chức Hội thi Giáo viên dạy giỏi cấp học mầm non cấp tỉnh năm học 2024-2025; triển khai Cuộc thi Khoa học kỹ thuật dành cho học sinh trung học cơ sở cấp tỉnh năm học 2024-2025.

7.4 Chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Công tác giám sát được duy trì thường xuyên tại các tuyến. Tính từ đầu năm đến ngày 21/01/2025, trên địa bàn tỉnh ghi nhận 21 ca mắc Sốt xuất huyết, giảm 15 ca so với cùng kỳ năm trước; 02 ca Tay chân miệng, giảm 05 ca; 02 ca Sốt rét, tăng 02 ca.

⁹ Cụ thể, quà Chủ tịch nước: 1,8 tỷ đồng; quà của tỉnh: khoảng 12,2 tỷ đồng; quà của các tổ chức, cá nhân (qua kênh Ủy ban MTTQVN tỉnh): hơn 29,6 tỷ đồng.

¹⁰ (1) Hộ nghèo: 4.971 hộ/19.420 khẩu; (2) Hộ cận nghèo: 7.439 hộ/28.717 khẩu; (3) Hộ có hoàn cảnh khó khăn và đối tượng sinh sống tại các cơ sở bảo trợ xã hội; ngoài công lập: 224 hộ/869 khẩu

7.5 Văn hóa, thể thao

Tổ chức các hoạt động văn hóa, biểu diễn nghệ thuật, thể thao, du lịch, tuyên truyền cổ động trực quan mừng Đảng - mừng Xuân và đón Tết Nguyên đán Ất Tỵ 2025; kỷ niệm 95 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (03/02/1930 - 03/02/2025). Đặc biệt, tổ chức Chương trình nghệ thuật “Ninh Thuận - Chào năm mới”.

7.6 Tai nạn giao thông

Trong tháng (từ ngày 15/12/2024 đến 14/01/2025), xảy ra 20 vụ tai nạn giao thông, làm 10 người chết và 16 người bị thương. **So với tháng trước**, số vụ tai nạn giao thông không tăng không giảm; số người chết tăng 100% (tăng 05 người) và số người bị thương giảm 27,3% (giảm 06 người). **So với cùng kỳ năm trước**, số vụ tai nạn giao thông giảm 35,5% (giảm 11 vụ); số người chết tăng 11,1% (tăng 01 người); và số người bị thương giảm 38,5% (giảm 10 người).

7.7 Tình hình cháy, nổ

Trong tháng Một, trên địa bàn tỉnh xảy ra 01 vụ cháy; không thiệt hại về người; tài sản thiệt hại 1.630 triệu đồng. **So với tháng trước**, số vụ cháy không tăng không giảm; thiệt hại về người không tăng không giảm; thiệt hại về tài sản tăng 1.580 triệu đồng. **So với cùng kỳ năm trước**, số vụ cháy không tăng không giảm; thiệt hại về người không tăng không giảm; thiệt hại về tài sản tăng 1.628,5 triệu đồng.

7.8 Thiệt hại do thiên tai

Trong tháng, trên địa bàn tỉnh không xảy ra thiên tai. **So với tháng trước**, số vụ thiên tai giảm 01 vụ, thiệt hại về người giảm 01 người chết, thiệt hại về tài sản giảm 15.622,4 triệu đồng. **So cùng kỳ năm trước**, số vụ thiên tai và thiệt hại không tăng không giảm./.

Nơi nhận:

- Vụ TK TH & PBTTTTK (b/c);
- Văn phòng: Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành;
- Lãnh đạo Cục;
- Các đơn vị thuộc CTK;
- Lưu: VT, TH.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Văn Hương



KINH TẾ - XÃ HỘI

Tháng 01 năm 2025



SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Sản xuất nông nghiệp trong tháng tập trung chủ yếu công tác gieo cấy và chăm sóc cây trồng vụ đông xuân. Chăn nuôi heo và gia cầm tăng, trong khi đàn gia súc có sừng xu hướng giảm. Sản lượng thủy sản tăng cao về nuôi trồng phục vụ Tết Nguyên đán và giảm khai thác do ảnh hưởng thời tiết.



13.878 ha
▼ **1,8%**

(Tính đến ngày 20/01/2025)

DT gieo trồng lúa Đông xuân



6.006 tấn
▼ **0,5%**

Sản lượng thủy sản

▲ **0,4%**



Đàn trâu

▼ **0,7%**



Đàn bò

▲ **7,5%**



Đàn heo

▼ **8,8%**



Đàn dê, cừu

▲ **1,8%**



Đàn gia cầm

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Tháng Một trùng tháng Tết Nguyên đán nên hoạt động SX công nghiệp giảm nhẹ so với tháng trước và thấp so với cùng kỳ năm trước do có thời gian hoạt động ít ngày hơn. Ngành sản xuất điện năng tái tạo tiếp tục là động lực tăng chính.

Chỉ số sản xuất công nghiệp - IIP (%)

(so với cùng kỳ năm trước)

105,22



Khai khoáng

92,90



Chế biến, chế tạo

100,16



Sản xuất và phân phối điện

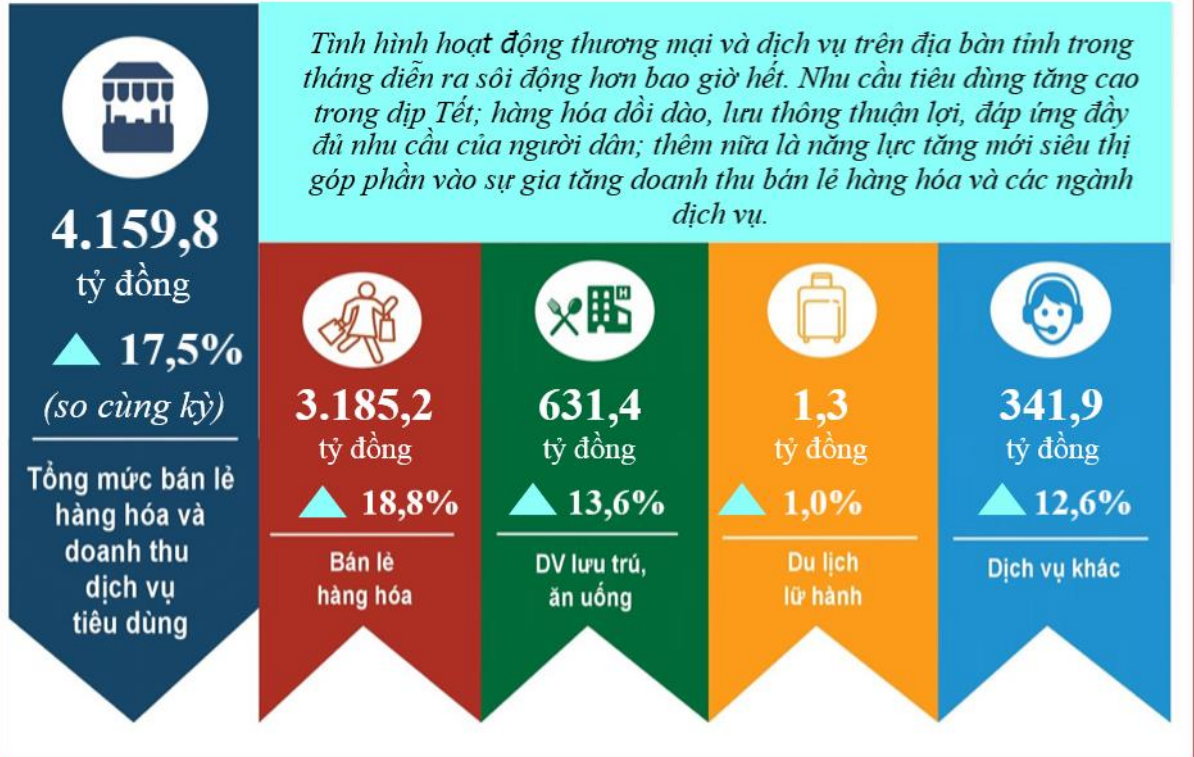
107,44



Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải

103,71

TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG Tháng 01 / 2025



CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG (CPI)



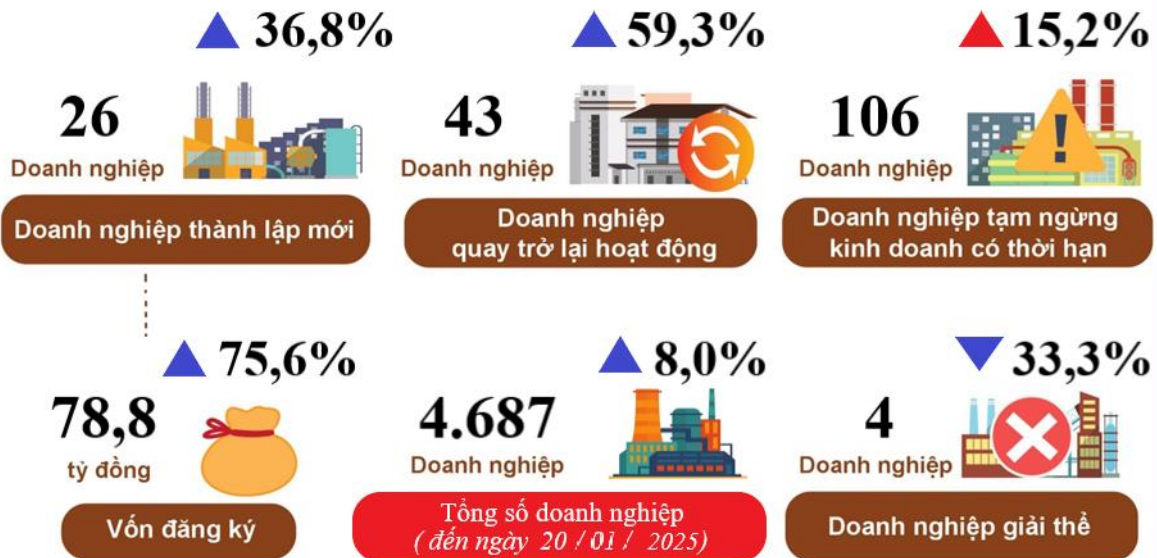
Giá các mặt hàng lương thực, thực phẩm; giá dịch vụ y tế; và giá dịch vụ giao thông tăng là những nguyên nhân làm CPI tháng Một tăng 1,29% so với tháng trước và tăng 1,98% so với cùng kỳ năm trước.

VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ



TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP

Hoạt động đăng ký doanh nghiệp (DN) trong tháng thể hiện nhiều tín hiệu tích cực hơn cùng kỳ năm trước: số lượng DN thành lập mới tăng 36,8%; số vốn đăng ký mới tăng 75,6%; số lao động đăng ký mới tăng 110,4%; số DN quay trở lại hoạt động tăng 59,3%; số DN giải thể giảm 33,3%. Trên tổng thể, số doanh nghiệp gia nhập thị trường tăng 50% và số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường tăng 12,2% so với cùng kỳ năm trước.



TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI



01 vụ cháy

Bằng cùng kỳ



Thiệt hại tài sản

1.630

triệu đồng



11 vụ

20 vụ



Số vụ tai nạn giao thông



01 người

10 người



Số người chết



10 người

16 người



Số người bị thương

BIỂU SỐ LIỆU

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 01 năm 2025

Ha

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa	14.130,0	13.878,0	98,2
Lúa đông xuân	14.130,0	13.878,0	98,2
Một số loại cây khác			
Ngô	3.084,0	3.358,0	108,9
Khoai lang	92,2	80,0	86,8
Lạc	250,9	203,7	81,2
Rau các loại	2.874,4	3.103,0	108,0
Đậu các loại	549,1	657,0	119,7

1A. Sản lượng thủy sản tháng 01 năm 2025

Tấn

	Thực hiện tháng 01 năm trước	Ước tính tháng 01 năm báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 01 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng sản lượng thủy sản	6.033,4	6.006,1	6.006,1	99,5	99,5
Cá	5.315,4	5.216,6	5.216,6	98,1	98,1
Tôm	198,4	207,9	207,9	104,8	104,8
Thủy sản khác	519,6	581,6	581,6	111,9	111,9
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	523,0	603,0	603,0	115,3	115,3
Cá	71,0	77,0	77,0	108,5	108,5
Tôm	147,0	156,0	156,0	106,1	106,1
Thủy sản khác	305,0	370,0	370,0	121,3	121,3
Sản lượng thủy sản khai thác	5.510,4	5.403,1	5.403,1	98,1	98,1
Cá	5.244,4	5.139,6	5.139,6	98,0	98,0
Tôm	51,4	51,9	51,9	101,0	101,0
Thủy sản khác	214,6	211,6	211,6	98,6	98,6

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 01 năm 2025

	%			
	Tháng 12 năm trước so với cùng kỳ năm trước	Tháng 01 năm báo cáo so với tháng trước	Tháng 01 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	107,09	99,16	105,22	105,22
Khai khoáng	204,80	70,37	92,90	92,90
Khai khoáng khác	204,80	70,37	92,90	92,90
Công nghiệp chế biến, chế tạo	105,08	85,99	100,16	100,16
Sản xuất chế biến thực phẩm	96,21	80,17	94,49	94,49
Sản xuất đồ uống	94,86	83,39	111,71	111,71
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	119,02	101,22	100,36	100,36
Dệt	109,15	93,46	99,49	99,49
Sản xuất trang phục	112,76	82,20	88,06	88,06
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	107,98	107,35	105,82	105,82
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	123,63	94,12	106,49	106,49
In, sao chép bản ghi các loại	105,92	109,62	104,36	104,36
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	454,55	120,00	428,57	428,57
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	207,90	67,09	209,12	209,12
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	99,93	86,72	97,30	97,30
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	124,46	97,37	107,55	107,55
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	111,86	102,89	105,61	105,61
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	164,93	93,03	117,41	117,41
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	119,21	100,37	105,84	105,84
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	106,33	105,54	107,44	107,44
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	106,33	105,54	107,44	107,44
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	103,06	101,52	103,71	103,71
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	106,69	100,41	103,12	103,12
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	95,14	104,25	105,13	105,13

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 01 năm 2025

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 12 năm trước	Ước tính tháng 01 năm báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 01 năm báo cáo	01 tháng năm báo cáo
Tên sản phẩm						
<i>(Theo ngành sản phẩm)</i>						
Đá xây dựng khác	Nghìn m ³	142,5	80,2	80,2	190,6	190,6
Muối biển	Nghìn tấn	5,2	7,5	7,5	39,6	39,6
Tôm đông lạnh	Tấn	942,0	540,0	540,0	103,8	103,8
Hạt điều khô	Tấn	235,7	162,5	162,5	63,2	63,2
Tinh bột sắn, bột dong riêng	Nghìn tấn	2,1	2,0	2,0	62,5	62,5
Tinh bột khác	Tấn	33,8	25,0	25,0	80,6	80,6
Đường RS	Nghìn tấn	2,0	3,3	3,3	83,1	83,1
Thạch nha đăm	Tấn	1.641,2	1.000,0	1.000,0	105,2	105,2
Muối chế biến (muối iốt, muối tinh, muối xay, bột gia vị...)	Nghìn tấn	4,4	4,2	4,2	71,0	71,0
Bia đóng lon	Triệu lít	5,3	4,4	4,4	128,8	128,8
Nước yến và nước bổ dưỡng khác	1000 lít	163,8	112,3	112,3	54,5	54,5
Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	3.161,5	3.200,0	3.200,0	100,4	100,4
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cối ...	Tấn	120,4	82,1	82,1	87,2	87,2
Khăn mặt, khăn tắm và khăn khác dùng trong phòng vệ sinh, nhà bếp	Tấn	530,0	500,0	500,0	98,6	98,6
Quần áo bảo hộ lao động	1000 cái	37,2	34,2	34,2	86,6	86,6
Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ áo gió cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	20,0	20,0	20,0	133,3	133,3
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	437,6	329,6	329,6	78,0	78,0
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	118,3	140,0	140,0	-	-
Phân vi sinh	Tấn	267,8	321,4	321,4	428,6	428,6
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	639,0	-	-	-	-
Xi măng Portland đen	Nghìn tấn	6,4	5,2	5,2	118,3	118,3
Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)	Nghìn m ²	5,6	4,5	4,5	33,3	33,3
Búp bê	1000 con	1.131,0	1.050,0	1.050,0	117,6	117,6
Điện sản xuất:	Triệu KWh	765,1	749,6	749,6	108,6	108,6
<i>Thủy điện</i>	<i>Triệu KWh</i>	<i>166,2</i>	<i>95,5</i>	<i>95,5</i>	<i>117,6</i>	<i>117,6</i>
<i>Điện gió</i>	<i>Triệu KWh</i>	<i>285,4</i>	<i>281,6</i>	<i>281,6</i>	<i>114,2</i>	<i>114,2</i>
<i>Điện mặt trời</i>	<i>Triệu KWh</i>	<i>313,5</i>	<i>372,4</i>	<i>372,4</i>	<i>102,7</i>	<i>102,7</i>
Điện thương phẩm	Triệu KWh	64,4	70,9	70,9	97,7	97,7
Nước uống được	Triệu m ³	2,2	2,2	2,2	103,1	103,1

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 01 năm 2025

	<i>Tỷ đồng</i>				
	Thực hiện tháng 12 năm trước	Ước tính tháng 01 năm báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với kế hoạch năm báo cáo (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	396,8	102,4	102,4	3,1	74,4
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	298,6	71,6	71,6	3,1	71,9
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	115,2	22,5	22,5	3,5	73,8
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>84,1</i>	-	-	-	-
Vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	86,4	49,1	49,1	5,8	71,1
Vốn nước ngoài (ODA)	34,9	-	-	-	-
Xổ số kiến thiết	-	-	-	-	-
Vốn khác	62,1	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	85,5	30,8	30,8	2,9	80,8
Vốn cân đối ngân sách huyện	62,3	23,2	23,2	5,2	76,8
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>40,5</i>	<i>18,0</i>	<i>18,0</i>	<i>5,7</i>	<i>100,0</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	17,1	7,6	7,6	1,5	96,2
Vốn khác	6,2	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	12,7	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	12,7	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>10,5</i>	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

5. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 01 năm 2025

	<i>Tỷ đồng</i>				
	Thực hiện tháng 12 năm trước	Ước tính tháng 01 năm báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 01 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	2.885,6	3.185,2	3.185,2	118,8	118,8
Lương thực, thực phẩm	1.181,0	1.400,1	1.400,1	119,1	119,1
Hàng may mặc	134,0	148,2	148,2	115,1	115,1
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	218,5	253,7	253,7	132,8	132,8
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	18,1	20,3	20,3	113,9	113,9
Gỗ và vật liệu xây dựng	256,7	237,6	237,6	105,8	105,8
Ô tô các loại	20,3	17,9	17,9	412,4	412,4
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	112,1	105,9	105,9	110,2	110,2
Xăng, dầu các loại	586,7	606,3	606,3	118,6	118,6
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	51,1	55,2	55,2	112,2	112,2
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	78,4	80,9	80,9	154,9	154,9
Hàng hóa khác	179,1	205,5	205,5	112,9	112,9
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	49,6	53,5	53,5	111,3	111,3

6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác tháng 01 năm 2025

	<i>Tỷ đồng</i>				
	Thực hiện tháng 12 năm trước	Ước tính tháng 01 năm báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 01 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	626,4	631,4	631,4	113,6	113,6
Dịch vụ lưu trú	88,1	83,1	83,1	111,8	111,8
Dịch vụ ăn uống	538,3	548,4	548,4	113,9	113,9
Du lịch lữ hành	1,3	1,3	1,3	101,0	101,0
Dịch vụ khác	321,9	341,9	341,9	112,6	112,6

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 01 năm 2025

	Tháng 01 năm báo cáo so với:				Chỉ số bình quân 01 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	120,38	101,98	101,29	101,29	101,98
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	118,36	103,00	101,24	101,24	103,00
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	139,95	95,09	100,29	100,29	95,09
Thực phẩm	114,57	104,38	101,47	101,47	104,38
Ăn uống ngoài gia đình	118,15	103,58	101,14	101,14	103,58
Đồ uống và thuốc lá	120,50	103,45	101,96	101,96	103,45
May mặc, mũ nón và giày dép	117,89	102,13	100,70	100,70	102,13
Nhà ở và vật liệu xây dựng	149,21	107,59	99,48	99,48	107,59
Thiết bị và đồ dùng gia đình	113,51	101,90	100,30	100,30	101,90
Thuốc và dịch vụ y tế	125,42	120,04	112,03	112,03	120,04
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	128,24	125,81	115,35	115,35	125,81
Giao thông	108,13	99,30	101,25	101,25	99,30
Bưu chính viễn thông	100,65	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục	115,74	72,38	100,00	100,00	72,38
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	116,38	69,57	100,00	100,00	69,57
Văn hoá, giải trí và du lịch	113,60	100,32	100,15	100,15	100,32
Hàng hóa và dịch vụ khác	127,57	109,43	101,23	101,23	109,43
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	218,88	135,67	101,16	101,16	135,67
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	110,84	103,54	100,16	100,16	103,54

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 01 năm 2025

	<i>Tỷ đồng</i>				
	Ước tính tháng 01 năm báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 01 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 01 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	306,5	306,5	109,5	125,7	125,7
Vận tải hành khách	87,2	87,2	100,1	143,2	143,2
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	87,2	87,2	100,1	143,2	143,2
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	196,7	196,7	115,5	115,6	115,6
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	196,7	196,7	115,5	115,6	115,6
Hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	22,7	22,7	100,8	176,1	176,1

9. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 01 năm 2025

	Ước tính tháng 01 năm báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 01 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 01 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Triệu HK)	1,6	1,6	100,4	151,9	151,9
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	1,6	1,6	100,4	151,9	151,9
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu lượt HK.km)	130,1	130,1	101,5	149,6	149,6
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	130,1	130,1	101,5	149,6	149,6
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Triệu tấn)	1,8	1,8	112,1	114,6	114,6
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	1,8	1,79	112,1	114,6	114,6
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	128,5	128,5	111,8	113,2	113,2
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	128,5	128,5	111,8	113,2	113,2
Hàng không	-	-	-	-	-

10. Trật tự, an toàn xã hội tháng 01 năm 2025

	Sơ bộ tháng 01 năm báo cáo	Cộng đồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 01 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 01 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng đồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	20	20	100,0	64,5	64,5
Đường bộ	19	19	95,0	61,3	61,3
Đường sắt	1	1	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	10	10	200,0	111,1	111,1
Đường bộ	9	9	180,0	100,0	100,0
Đường sắt	1	1	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	16	16	72,7	61,5	61,5
Đường bộ	16	16	72,7	61,5	61,5
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	1	1	100,0	100,0	100,0
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	1.630,0	1.630	3.260,0	108.666,7	108.666,7